

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 21/09 đến ngày 27/09/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 21-09-2018 đến ngày 27-09-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 14/09 đến 19/09/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	21-09-2018	đến ngày	27-09-2018
Lai Châu	3,8	Mường Tè	23,7	10,1	70,9	mưa nhỏ		23,4
	2,6	Tam Đường	26,3	8,9	40,1	mưa nhỏ		19,7
	6,9	Than Uyên	25,5	0,0	13,6	có mưa		13,7
Điện Biên	2,9	Mường Lay	21,0	0,1	57,0	mưa nhỏ		13,9
	22,0	Điện Biên	23,6	10,0	26,7	có mưa		6,3
Sơn La	9,3	Sông Mã	18,1	3,2	23,5	có mưa		7,4
	9,4	Sơn La	21,8	0,2	31,9	có mưa		10,0
	29,6	Mộc Châu	57,0	23,1	15,4	mưa nhỏ		11,4
Hòa Bình	47,2	Mai Châu	66,0	23,1	39,0	mưa nhỏ		12,1
	38,6	Hòa Bình	66,3	28,6	11,6	mưa nhỏ		9,7
	53,7	Chi Nê	76,2	17,3	171,0	mưa nhỏ		15,9
Lào Cai	37,8	Lào Cai	44,5	31,8	28,0	mưa nhỏ		37,4
	50,2	Bắc Hà	47,4	4,9	169,2	mưa nhỏ		36,8
Yên Bái	78,8	Lục Yên	49,8	0,3	130,7	mưa nhỏ		41,3
	9,9	Mù Cang Chải	20,8	0,4	12,2	mưa nhỏ		30,6
	42,4	Yên Bái	58,5	12,2	29,5	mưa nhỏ		30,7
Hà Giang	39,5	Hà Giang	45,8	20,0	15,5	có mưa to		97,5
	64,7	Bắc Quang	65,7	5,8	89,9	có mưa vừa		68,3
Tuyên Quang	62,0	Na Hang	18,7	13,0	51,0	mưa nhỏ		40,4
	136,0	Hàm Yên	35,9	21,2	51,3	mưa nhỏ		30,4
	109,7	Tuyên Quang	36,7	29,3	61,0	mưa nhỏ		21,7
Phú Thọ	84,0	Phú Hộ	41,1	5,8	21,3	mưa nhỏ		22,4
	78,5	Việt Trì	36,1	4,3	26,2	mưa nhỏ		12,2
	76,0	Thanh Sơn	54,3	2,0	13,0	mưa nhỏ		15,7
Cao Bằng	36,9	Bảo Lạc	18,0	0,0	3,1	mưa nhỏ		32,7
	92,0	Cao Bằng	27,1	5,0	29,6	mưa nhỏ		28,2
	100,5	Trùng Khánh	33,6	12,0	35,8	mưa nhỏ		24,8
Lạng Sơn	91,9	Lạng Sơn	30,5	2,8	14,1	có mưa		9,8
	50,3	Hữu Lũng	28,6	14,6	19,7	mưa nhỏ		20,2

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 14/09 đến 19/09/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	21-09-2018	đến ngày	27-09-2018
Bắc Cạn	268,2	Đình Lập	35,9	12,2	24,5	mưa nhỏ		22,7
	106,7	Ngân Sơn	37,4	31,2	21,3	mưa nhỏ		24,6
	60,5	Bắc Cạn	32,1	11,8	47,2	mưa nhỏ		26,9
	91,0	Chợ Mới	33,6	14,7	73,0	mưa nhỏ		23,9
Thái nguyên	82,2	Định Hóa	33,7	10,5	71,9	mưa nhỏ		20,9
	106,4	Thái Nguyên	50,5	38,0	53,0	mưa nhỏ		23,2
Trung bình	62,3							25,3

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 14/09 đến 19/09/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN		Trạm	21-09-2018	đến ngày	27-09-2018
Bắc Giang	122,7	Hiệp Hòa	38,0	0,2	40,0	mưa nhỏ		21,9
	90,4	Bắc Giang	33,6	7,0	23,9	mưa nhỏ		19,3
	133,4	Sơn Đông	37,9	60,5	25,0	mưa nhỏ		16,7
Bắc Ninh	136,7	Bắc Ninh	43,5	1,1	109,3	mưa nhỏ		17,7
Hải Dương	92,2	Chí Linh	37,0	3,5	80,9	mưa nhỏ		22,3
	117,1	Hải Dương	42,7	13,5	96,0	mưa nhỏ		18,1
	67,0	Phả Lại	35,6	0,0	32,0	mưa nhỏ		20,1
Hưng Yên	65,1	Hưng Yên	57,3	20,0	90,2	mưa nhỏ		14,0
Vĩnh Phúc	116,3	Tam Đảo	67,2	10,4	72,5	mưa nhỏ		23,3
	100,2	Vĩnh Yên	35,1	18,9	30,7	mưa nhỏ		16,9
Hà Nội	31,0	Sơn Tây	44,4	23,0	54,0	mưa nhỏ		10,7
	74,2	Láng	41,0	67,3	76,9	mưa nhỏ		14,1
	87,0	Thượng Cát	30,5	66,5	91,0	mưa nhỏ		15,6
Quảng Ninh	34,8	Móng Cái	64,1	5,3	116,7	mưa nhỏ		36,7
	141,9	Uông Bí	36,8	20,3	99,9	mưa nhỏ		22,9
Hải Phòng	123,3	Hòn Dấu	50,6	56,3	191,9	mưa nhỏ		26,9
	97,4	Phủ Liễn	55,5	39,5	126,2	mưa nhỏ		22,2
Hà Nam	31,3	Hà Nam	73,9	28,3	71,8	mưa nhỏ		14,3
Nam Định	95,1	Văn Lý	99,1	57,6	98,0	mưa nhỏ		25,6
	50,3	Nam Định	67,1	45,7	125,9	mưa nhỏ		15,8
Ninh Bình	119,9	Nho Quan	82,2	24,4	49,6	mưa nhỏ		13,5
	85,1	Ninh Bình	84,9	55,9	73,9	mưa nhỏ		17,5
Thái Bình	93,2	Thái Bình	68,1	112,4	62,4	mưa nhỏ		17,9
	61,0	Đông Quý	77,5	67,0	22,0	mưa nhỏ		21,8
Trung bình	90,3							19,4

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 14/09 đến 19/09 và dự báo tuần tới từ ngày 21/09 đến 27/09/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Đình Lập đạt 268mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa đến mưa to, lượng mưa dao động từ 6-98mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm mưa nhỏ đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Uông Bí đạt 142mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ, lượng mưa phổ biến từ 10-30mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 5-62%.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 6-42%, riêng Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình có lượng mưa thấp hơn TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2485	15,0	91,1	11,1
	Tam Đường	2505	15,5	22,7	-11,4
	Than Uyên	1584	-10,4	10,5	-12,9
Điện Biên	Mường Lay	1775	-6,8	-0,5	-13,6
	Điện Biên	1549	10,5	14,6	-6,9
Sơn La	Sông Mã	1167	10,4	21,7	8,3
	Sơn La	1383	10,3	0,9	13,6
	Mộc Châu	2302	59,3	59,5	75,5
Hòa Bình	Mai Châu	2257	57,4	44,5	73
	Hòa Bình	2441	62,1	78,9	66,5
	Chi Nê	1613	10,6	0,6	2,4
Lào Cai	Lào Cai	1771	10,7	145,5	24,4
	Bắc Hà	1598	14,9	1,3	7,1
Yên Bái	Mù Căng Chải	1395	-15,2	-3	-35,6
	Lục Yên	1767	12,3	17,6	-4,1
	Yên Bái	1693	5,2	7,1	-15,1
Hà Giang	Hà Giang	2296	9,1	59,7	-6,5
	Bắc Quang	3852	-2,3	32,7	-24,7
Tuyên Quang	Na Hang	1398	8,8	4,9	-38,4
	Hàm Yên	1750	25,1	11,3	-25,4
	Tuyên Quang	1349	-2,8	2,8	-30
Phú Thọ	Phú Hộ	1543	13,7	1,4	-13,6
	Việt Trì	1380	7,7	-26,1	-20,4
	Thanh Sơn	1530	19,2	12,9	28
Cao Bằng	Bảo Lạc	949	-10,3	-3,2	-31
	Cao Bằng	1444	16,7	36,1	-9

Tỉnh/thành	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
	Trùng Khánh	1783	25,2	5,1	-3,3
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1400	26,9	36,7	19,7
	Hữu Lũng	1142	-7,4	-10,3	-6,2
	Đình Lập	1560	23	0,8	21,5
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1864	31,7	35,5	-15,4
	Bắc Cạn	1449	11,4	25,6	-14,2
	Chợ Mới	1254	-3,3	8,4	-18,7
Thái nguyên	Định Hóa	1553	8,6	7,6	-27,5
	Thái Nguyên	1470	-13	4	-19,6

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1418	10,5	11,9	-10,6
	Bắc Giang	1289	-3,4	-14,3	-12,8
	Sơn Động	1611	22	-2,8	5,6
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1682	26,2	-9,1	6,8
Hải Dương	Chí Linh	1431	14,8	10,8	4,7
	Hải Dương	1647	35,1	0,7	4,2
	Phả Lại	400	-66,6	-29,5	-22,6
Hưng Yên	Hưng Yên	1558	27,8	-6,4	18,6
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2424	23,9	4,5	3,8
	Vĩnh Yên	1547	22,3	-8,1	7,7
Hà Nội	Sơn Tây	1298	-8,5	-13,4	-19,8
	Láng	1394	5,5	-6,3	-3,9
	Thượng Cát	1585	23,8	1,8	17,9
Quảng Ninh	Móng Cái	1572	-26,3	-44	-46
	Uông Bí	1593	8,7	-1,2	-11,3
Hải Phòng	Hòn Dấu	1532	41,5	-8,3	13,3
	Phủ Liễn	1816	29,7	-5,1	25,3
Hà Nam	Hà Nam	1974	40	11,2	33,9
Nam Định	Nam Định	1665	36,3	38,8	33,9
	Văn Lý	1384	5,9	-6,9	-10,3
Ninh Bình	Nho Quan	1740	20,8	29,7	128,7
	Ninh Bình	1499	14,4	-7,4	18
Thái Bình	Thái Bình	1294	4,1	-19,5	0,4
	Đông Quý	899	-24,8	-39,5	76,3

2, Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/- %)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	83,4	+ 25	+ 26	85,3	+ 1,9	
2	Sơn La	97,7	+ 33	+ 11	97,8	+ 0,1	
3	Hoà Bình	95,3	+ 62	+ 12	99,9	+ 4,6	
4	Yên Bái	90,6	-	-	100,0	+ 9,4	
5	Phú Thọ	98,6	+ 9	+ 4	100,0	+ 1,4	
6	Tuyên Quang	99,5	+ 3	+ 23	100,0	+ 0,5	
7	Cao Bằng	96,5	+ 11	+ 283	99,6	+ 3,1	
8	Lạng Sơn	89,3	+ 53	+ 19	91,9	+ 2,6	
9	Lào Cai	96,1	-	-	100,0	+ 3,9	
10	Bắc Kạn	89,7	-	-	95,1	+ 5,4	
11	Thái Nguyên	85,4	- 13	- 3	86,0	+ 0,6	
12	Bắc Giang	95,2	+ 8	- 14	96,5	+ 1,3	
13	Quảng Ninh	88,3	+ 1	+ 27	88,7	+ 0,4	
14	Vĩnh Phúc	92,2	+ 3	+ 4	97,3	+ 5,0	
15	Hà Nội	100,0	- 6	- 1	98,2	- 1,8	
16	Ninh Bình	95,3	+ 11	+ 14	96,1	+ 0,8	
	Trung bình	93,3	+ 14,3	+ 28,9	95,8	+ 2,5	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	689,35	-8,86	-5,32	-12,14	1.457,20	1.549,94
Bản Chát	1.674,78	8,83	-1,05	18,17	114,20	158,74
Nậm Chiến						
Sơn La	6.394,24	13,59	4,16	34,71	2.547,62	2.565,35
Hoà Bình	6.051,85	9,39	1,34	22,38	3.274,12	3.449,65
Thác Bà	2.095,20		-3,98	112,88	320,05	348,03
Tuyên Quang	1.542,69		-1,04	33,71	472,86	494,08

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	5,69	+5,20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	5,34	+5,35		
3	Thanh Trì	Hà Nội	4,24	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	3,39	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	3,43	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	2,76	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,53	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,76	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	2,29	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,01
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quỹ Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chừ	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-